TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
# CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

Tổng công ty cổ phần bảo hiểm ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam
Digitally signed by Tổng công ty cổ phần bảo hiểm ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam
DN: C=VN, CN=Tổng công ty cổ phần bảo hiểm ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam, ST=Hà Nội, UID=MST:0100931299
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.14 17:41:54+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.2

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**
**CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 3 |
| Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 13 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 14 |

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

| | | |
|---|---|---|
| **Giấy phép Thành lập và Hoạt động** | Số 11/GPĐC7/KDBH đề ngày 1 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 11/GPĐC21/KDBH được cấp ngày 18 tháng 12 năm 2025. | |
| **Hội đồng Quản trị** | Ông Trần Hoài An | Chủ tịch |
| | Ông Gobinath Arvind Athappan | Phó Chủ tịch |
| | Ông Manjunath Prabhakar Ravindra | Thành viên |
| | Bà Đoàn Thị Thu Huyền | Thành viên |
| | Bà Vũ Kim Chi | Thành viên |
| | Bà Nguyễn Thị Ngọc Tú | Thành viên |
| | Ông Nguyễn Huy Tựa | Thành viên độc lập |
| | Ông Đặng Thế Vinh | Thành viên độc lập |
| **Ban Kiểm soát** | Bà Chu Thị Thu Hà | Trưởng ban |
| | Ông Osith Ramanathan | Thành viên |
| | Ông Wichneswaran Ravishankar | Thành viên |
| | Bà Lê Chi Lan | Thành viên |
| | Bà Phạm Mai Liên | Thành viên |
| **Ban Tổng Giám đốc** | Bà Đoàn Thị Thu Huyền | Tổng Giám đốc |
| | Ông Trần Trung Tính | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Vũ Minh Hải | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Huỳnh Quốc Việt | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Minh Tuân | Phó Tổng Giám đốc |
| **Người đại diện theo pháp luật** | Bà Đoàn Thị Thu Huyền | Tổng Giám đốc |
| **Trụ sở chính** | Tầng 11, Tòa nhà số 263 Đường Cầu Giấy, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | |
| **Công ty kiểm toán** | Công ty TNHH PwC (Việt Nam) | |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Theo đây, chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 64. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc




Đoàn Thị Thu Huyền
Người đại diện theo pháp luật/
Tổng Giám đốc

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 13 tháng 8 năm 2026

pwc

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê duyệt ngày 13 tháng 8 năm 2026. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 64.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

pwc

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 do một đơn vị kiểm toán khác soát xét và báo cáo của họ được phát hành ngày 18 tháng 8 năm 2025 đã đưa ra kết luận soát xét chấp nhận toàn phần. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng do đơn vị kiểm toán này kiểm toán và báo cáo của họ được phát hành ngày 16 tháng 3 năm 2026 đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

**Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)**

M.S.D.N: 0100150406 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đỗ Đức Hậu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2591-2023-006-1
Đại diện theo ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 4568
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Mẫu số B 01a - DNPNT

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày 30/6/2026 VND | Tại ngày 31/12/2025 (Trình bày lại) VND |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+160+190)** | | **7.747.306.462.291** | **8.107.749.435.063** |
| **110** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | 3 | **64.019.499.225** | **86.287.769.880** |
| 111 | Tiền | | 64.019.499.225 | 75.649.351.880 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | - | 10.638.418.000 |
| **120** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | | **5.309.736.003.375** | **5.591.881.906.413** |
| 121 | Chứng khoán kinh doanh | 4(a) | 585.475.324.452 | 519.811.025.277 |
| 122 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 4(a) | (24.005.142.273) | (13.802.506.996) |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 4(b) | 4.748.265.821.196 | 5.085.873.388.132 |
| **130** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | | **606.879.086.846** | **481.545.156.816** |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 598.799.345.783 | 481.623.282.886 |
| *131.1* | *- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm* | | *598.378.072.130* | *481.203.130.759* |
| *131.2* | *- Phải thu khác của khách hàng* | | *421.273.653* | *420.152.127* |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 6.147.301.828 | 3.983.041.309 |
| 135 | Phải thu ngắn hạn khác | 6(a) | 30.082.918.761 | 18.593.956.977 |
| 136 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 7 | (28.150.479.526) | (22.655.124.356) |
| **140** | **Hàng tồn kho** | | **567.769.286** | **9.120.841.631** |
| 141 | Hàng tồn kho | | 567.769.286 | 9.120.841.631 |
| **160** | **Tài sản ngắn hạn khác** | | **291.176.994.857** | **310.210.171.712** |
| 161 | Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 8(a) | 291.004.153.759 | 309.911.473.926 |
| *161.1* | *- Chi phí hoa hồng chờ phân bổ* | | *267.489.948.335* | *292.958.985.441* |
| *161.2* | *- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác* | | *23.514.205.424* | *16.952.488.485* |
| 162 | Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | | 172.841.098 | 298.697.786 |
| **190** | **Tài sản tái bảo hiểm** | 16(a) | **1.474.927.108.702** | **1.628.703.588.611** |
| 191 | Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | | 694.555.270.355 | 674.390.978.966 |
| 192 | Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | | 780.371.838.347 | 954.312.609.645 |

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Mẫu số B 01a - DNPNT

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày 30/6/2026 VND | Tại ngày 31/12/2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| **200** | **TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+260+270)** | | **2.350.108.549.090** | **1.984.956.479.947** |
| **210** | **Các khoản phải thu dài hạn** | | **43.138.328.921** | **42.865.100.437** |
| 215 | Phải thu dài hạn khác | 6(b) | 43.138.328.921 | 42.865.100.437 |
| *215.1* | *- Ký quỹ bảo hiểm* | | *35.473.230.855* | *35.427.172.469* |
| *215.2* | *- Phải thu dài hạn khác* | | *7.665.098.066* | *7.437.927.968* |
| **220** | **Tài sản cố định** | | **81.098.981.897** | **78.771.331.995** |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 9(a) | 46.930.990.796 | 51.058.411.010 |
| 222 | Nguyên giá | | 154.221.965.025 | 151.810.788.539 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (107.290.974.229) | (100.752.377.529) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 9(b) | 26.201.485.439 | 25.874.178.989 |
| 228 | Nguyên giá | | 28.125.975.007 | 27.766.092.862 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (1.924.489.568) | (1.891.913.873) |
| 230 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 7.966.505.662 | 1.838.741.996 |
| **260** | **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | | **2.169.566.281.565** | **1.805.779.366.231** |
| 263 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 4(c) | 75.907.370.000 | 75.907.370.000 |
| 264 | Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | 4(c) | (25.907.370.000) | (25.907.370.000) |
| 265 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 4(b) | 2.119.566.281.565 | 1.755.779.366.231 |
| **270** | **Tài sản dài hạn khác** | | **56.304.956.707** | **57.540.681.284** |
| 271 | Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 8(b) | 56.304.956.707 | 57.540.681.284 |
| **280** | **TỔNG TÀI SẢN (280=100+200)** | | **10.097.415.011.381** | **10.092.705.915.010** |

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Mẫu số B 01a - DNPNT

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày 30/6/2026 VND | Tại ngày 31/12/2025 (Trình bày lại) VND |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)** | | **6.541.227.889.924** | **6.709.611.948.616** |
| **310** | **Nợ ngắn hạn** | | **6.536.992.194.945** | **6.705.219.375.240** |
| 311 | Phải trả cho người bán ngắn hạn | 10 | 932.549.664.119 | 875.272.232.349 |
| *311.1* | *- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm* | | *925.045.877.603* | *849.255.925.058* |
| *311.2* | *- Phải trả khác cho người bán* | | *7.503.786.516* | *26.016.307.291* |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 131.842.056.059 | 143.951.272.793 |
| 313 | Phải trả cổ tức, lợi nhuận | | 557.902.400 | 575.727.400 |
| 314 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 11 | 89.274.051.131 | 94.407.902.176 |
| 315 | Phải trả người lao động | | 174.338.582.285 | 217.172.252.844 |
| 316 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 12 | 118.912.990.500 | 36.397.207.896 |
| 319 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 175.837.995.896 | 159.414.477.155 |
| *319.1* | *- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng* | *13* | *157.928.614.076* | *143.275.640.600* |
| *319.2* | *- Doanh thu chưa thực hiện* | | *17.909.381.820* | *16.138.836.555* |
| 320 | Phải trả ngắn hạn khác | | 10.398.907.905 | 13.100.898.411 |
| 321 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 14 | 284.245.886.921 | 418.417.741.438 |
| 322 | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 15 | 89.614.884.680 | 81.019.561.664 |
| 323 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 238.760.309.416 | 210.967.014.929 |
| 329 | Dự phòng nghiệp vụ | | 4.290.658.963.633 | 4.454.523.086.185 |
| *329.1* | *- Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm* | *16(a)* | *2.637.975.982.380* | *2.644.286.419.443* |
| *329.2* | *- Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm* | *16(a)* | *1.318.506.749.957* | *1.496.494.288.915* |
| *329.3* | *- Dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối* | *16(b)* | *334.176.231.296* | *313.742.377.827* |
| **330** | **Nợ dài hạn** | | **4.235.694.979** | **4.392.573.376** |
| 338 | Phải trả dài hạn khác | | 799.045.124 | 955.923.521 |
| 342 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | 3.436.649.855 | 3.436.649.855 |

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Mẫu số B 01a - DNPNT

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày 30/6/2026 VND | Tại ngày 31/12/2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| **400** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **3.556.187.121.457** | **3.383.093.966.394** |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 17,18 | 2.020.670.570.000 | 2.020.670.570.000 |
| *411a* | *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | | *2.020.670.570.000* | *2.020.670.570.000* |
| 412 | Thặng dư vốn | 18 | 532.424.293.612 | 532.424.293.612 |
| 414 | Vốn khác của chủ sở hữu | 18 | 2.632.500.000 | 2.632.500.000 |
| 417 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 18 | (19.018.760.608) | (18.353.410.413) |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 18 | 79.942.265.489 | 297.013.985 |
| 419 | Quỹ dự trữ bắt buộc | 18 | 161.527.533.788 | 151.221.090.332 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 18 | 632.285.571.516 | 561.165.604.371 |
| *421a* | *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | | *429.520.478.825* | *44.069.830.823* |
| *421b* | *- LNST chưa phân phối của kỳ này* | | *202.765.092.691* | *517.095.773.548* |
| 429 | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 18 | 145.723.147.660 | 133.036.304.507 |
| **440** | **TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | | **10.097.415.011.381** | **10.092.705.915.010** |

| Vũ Thị Quỳnh Anh | Lại Ngân Giang | Đoàn Thị Thu Huyền |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Người đại diện theo pháp luật/ Tổng Giám đốc |
| | | Ngày 13 tháng 8 năm 2026 |

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**Mẫu số B 01a - DNPNT**

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

| Mã số | CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | Đơn vị | Tại ngày 30/6/2026 | Tại ngày 31/12/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **1.** | **Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm (*)** | VND | 419.834.544.095 | 262.215.955.935 |
| **2.** | **Ngoại tệ các loại** | | | |
| | Đô la Mỹ | USD | 1.886.990 | 2.291.851 |
| | Đồng tiền chung châu Âu | EUR | 99 | 9.787 |
| | Bảng Anh | GBP | 72 | 72 |
| | Đô la Úc | AUD | 5.600 | 5.600 |
| | Lào Kip | LAK | 2.423.865.461 | 3.644.471.811 |
| | Thái Baht | THB | 192.662 | 8.651 |

(*) Bao gồm phí bảo hiểm cho hợp đồng bảo hiểm đã phát sinh trách nhiệm nhưng chưa đến kỳ ghi nhận doanh thu với giá trị tại ngày 30/6/2026 và ngày 31/12/2025 lần lượt là 375.454.130.159 Đồng và 205.587.380.839 Đồng.

| | | |
|---|---|---|
| Vũ Thị Quỳnh Anh | Lại Ngân Giang | Đoàn Thị Thu Huyền |
| Người lập | Kế toán trưởng | Người đại diện theo pháp luật/ Tổng Giám đốc |
| | | Ngày 13 tháng 8 năm 2026 |

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Mẫu số B 02a - DNPNT

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

## PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND | 2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| 10 | Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm | | 2.264.962.253.341 | 2.154.178.419.834 |
| 12 | Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 217.757.283.642 | 307.614.261.233 |
| 13 | Thu nhập khác | | 443.572.134 | 516.053.533 |
| 20 | Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm | | (1.779.292.265.257) | (1.629.608.303.454) |
| 22 | Chi phí hoạt động tài chính | 26 | (24.348.021.144) | (21.712.973.395) |
| 23 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 | (389.703.424.899) | (395.454.459.438) |
| 24 | Chi phí khác | | (997.723.214) | (1.753.011.223) |
| **50** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)** | | **288.821.674.603** | **413.779.987.090** |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | 28 | (67.239.440.234) | (83.982.273.027) |
| 52 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 28 | - | - |
| **60** | **Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50+51+52)** | | **221.582.234.369** | **329.797.714.063** |
| 61 | Lợi ích của cổ đông thiểu số | | 6.002.412.810 | 3.327.244.973 |
| 62 | Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 215.579.821.559 | 326.470.469.090 |
| **70** | **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | 19 | **1.097** | **1.501** |

Vũ Thị Quỳnh Anh
Người lập

Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Đoàn Thị Thu Huyền
Người đại diện theo pháp luật/
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

## PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND | 2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| **1** | **Doanh thu phí bảo hiểm (1=1.1+1.2+1.3)** | 20 | **2.930.069.478.210** | **2.673.404.097.068** |
| 1.1 | *- Phí bảo hiểm gốc* | | *2.832.803.332.540* | *2.680.540.891.265* |
| 1.2 | *- Phí nhận tái bảo hiểm* | | *87.961.909.058* | *66.988.601.632* |
| *1.3* | *- Giảm/(tăng) dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm* | | *9.304.236.612* | *(74.125.395.829)* |
| **2** | **Phí nhượng tái bảo hiểm (2=2.1+2.2)** | 21 | **(863.190.822.711)** | **(670.118.750.886)** |
| 2.1 | *- Phí nhượng tái bảo hiểm* | | *(877.492.975.679)* | *(808.853.643.538)* |
| *2.2* | *- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm* | | *14.302.152.968* | *138.734.892.652* |
| **3** | **Doanh thu phí bảo hiểm thuần (3=1+2)** | | **2.066.878.655.499** | **2.003.285.346.182** |
| **4** | **Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (4=4.1+4.2)** | | **198.083.597.842** | **150.893.073.652** |
| 4.1 | *- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm* | 22 | *168.058.237.873* | *111.846.328.246* |
| *4.2* | *- Doanh thu khác* | 23(a) | *30.025.359.969* | *39.046.745.406* |
| **10** | **Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=3+4)** | | **2.264.962.253.341** | **2.154.178.419.834** |
| **11** | **Chi phí bồi thường (11=11.1+11.2)** | 24 | **(915.637.772.012)** | **(672.808.526.570)** |
| *11.1* | *- Tổng chi bồi thường* | 24 | *(918.324.691.008)* | *(678.197.481.289)* |
| *11.2* | *- Các khoản giảm trừ* | 24 | *2.686.918.996* | *5.388.954.719* |
| 12 | Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 24 | 292.859.070.007 | 188.167.634.834 |
| 13 | Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 24 | 187.626.724.558 | 142.989.524.222 |
| 14 | Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 24 | (188.223.428.027) | (211.564.014.867) |
| **15** | **Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15=11+12+13+14)** | 24 | **(623.375.405.474)** | **(553.215.382.381)** |
| **16** | **Tăng dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối** | 16(b) | **(20.432.722.645)** | **(19.386.755.927)** |
| **17** | **Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)** | 23(b) | **(1.135.484.137.138)** | **(1.057.006.165.146)** |
| *17.1* | *- Chi hoa hồng bảo hiểm* | | *(315.187.537.887)* | *(300.294.639.438)* |
| *17.2* | *- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm* | | *(820.296.599.251)* | *(756.711.525.708)* |
| **18** | **Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)** | | **(1.779.292.265.257)** | **(1.629.608.303.454)** |
| **19** | **Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10+18)** | | **485.669.988.084** | **524.570.116.380** |

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Mẫu số B 02 - DNPNT

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

## PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND | 2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| 23 | Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 217.757.283.642 | 307.614.261.233 |
| 24 | Chi phí hoạt động tài chính | 26 | (24.348.021.144) | (21.712.973.395) |
| **25** | **Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23+24)** | | **193.409.262.498** | **285.901.287.838** |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 | (389.703.424.899) | (395.454.459.438) |
| **30** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25+26)** | | **289.375.825.683** | **415.016.944.780** |
| 31 | Thu nhập khác | | 443.572.134 | 516.053.533 |
| 32 | Chi phí khác | | (997.723.214) | (1.753.011.223) |
| **40** | **Lợi nhuận khác (40=31+32)** | | **(554.151.080)** | **(1.236.957.690)** |
| **50** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | | **288.821.674.603** | **413.779.987.090** |
| 51 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 28 | (67.239.440.234) | (83.982.273.027) |
| 52 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 28 | - | - |
| **60** | **Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50+51+52)** | | **221.582.234.369** | **329.797.714.063** |
| 61 | Lợi ích của cổ đông thiểu số | | 6.002.412.810 | 3.327.244.973 |
| **62** | **Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ** | | **215.579.821.559** | **326.470.469.090** |
| **70** | **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | 19 | **1.097** | **1.501** |

| | | |
|---|---|---|
| Vũ Thị Quỳnh Anh | Lại Ngân Giang | Đoàn Thị Thu Huyền |
| Người lập | Kế toán trưởng | Người đại diện theo pháp luật/ Tổng Giám đốc |
| | | Ngày 13 tháng 8 năm 2026 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**Mẫu số B 03a - DNPNT**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

| Mã số | | Thuyết minh | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND | 2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| 01 | **Lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **288.821.674.603** | **413.779.987.090** |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") | | 6.626.220.038 | 5.645.296.688 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 14.205.670.820 | 12.759.025.675 |
| 04 | Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 2.576.012.405 | 4.101.533.249 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư tài chính | | (204.703.057.636) | (171.163.274.142) |
| 06 | Chi phí đi vay | | 8.718.064.553 | 6.777.511.116 |
| 08 | **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | | **116.244.584.783** | **271.900.079.676** |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | | (130.136.826.283) | (123.500.602.364) |
| 10 | Giảm/(tăng) hàng tồn kho | | 8.553.072.345 | (253.322.172) |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | | 84.351.037.861 | 152.293.337.261 |
| 12 | Giảm chi phí chờ phân bổ | | 20.143.044.744 | 1.333.255.092 |
| 13 | (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | | (65.664.299.175) | 51.430.340.539 |
| 14 | Chi phí đi vay đã trả | | (8.717.497.416) | (6.719.614.730) |
| 15 | Thuế TNDN đã nộp | | (56.916.154.017) | (101.008.651.360) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (25.303.539.849) | (22.738.548.820) |
| 20 | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **(57.446.577.007)** | **222.736.273.122** |
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (8.934.756.692) | (4.134.999.018) |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác | | (3.168.355.355.633) | (2.751.727.216.995) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 3.165.084.137.238 | 2.245.057.852.663 |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 180.523.986.950 | 120.260.579.030 |
| 30 | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | | **168.318.011.863** | **(390.543.784.320)** |
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 826.882.206.184 | 801.320.413.434 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (961.054.060.701) | (643.128.304.651) |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (17.825.000) | - |
| 40 | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | | **(134.189.679.517)** | **158.192.108.783** |
| 50 | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)** | | **(23.318.244.661)** | **(9.615.402.415)** |
| 60 | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | 3 | **86.287.769.880** | **89.593.198.899** |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 1.049.974.006 | 1.490.319.562 |
| 70 | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)** | 3 | **64.019.499.225** | **81.468.116.046** |

Vũ Thị Quỳnh Anh
Người lập

Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Đoàn Thị Thu Huyền
Người đại diện theo pháp luật/
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

## 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty"), là doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"). Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Vào ngày 5 tháng 8 năm 2010, Tổng Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Vào ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP). Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài chính cấp. Trong năm 2025, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC21/KDBH ngày 18 tháng 12 năm 2025 do Bộ Tài chính cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là BIC.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ. Các nghiệp vụ kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ mà phụ thuộc vào biến động của thị trường bảo hiểm phi nhân thọ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có 38 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 37 đơn vị).

Tổng Công ty có (02) hai công ty con. Chi tiết về công ty con của Tổng Công ty như sau:

| | | | Tại ngày 30/06/2026 và ngày 31/12/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Hoạt động chính | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ |
| **Công ty con** | | | | |
| Công ty TNHH Liên doanh Bảo hiểm Lào – Việt (LVI) | Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào | Thủ đô Viêng Chăn, Lào | 65% | 65% |
| Công ty bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (CVI) | Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ theo quy định của pháp luật Vương quốc Campuchia | Thủ đô Phnôm Pênh, Campuchia | 51% | 51% |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có 1.657 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.616 nhân viên).

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.3.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký – sổ cái trên máy vi tính để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:**

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới (Thuyết minh 2.2), Ban Tổng Giám đốc đã trình bày lại số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của năm nay. Số liệu so sánh ở cột "31/12/2025" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán sau trình bày lại. Số liệu so sánh ở cột "Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét (Thuyết minh 34).

### 2.2 Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026. Tổng Công ty thực hiện phân loại lại một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính.

Dựa trên hướng dẫn của Thông tư 99, thay đổi chính sách kế toán của khoản mục sau được trình bày lại vào số liệu so sánh:

- Lãi dự thu của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày tại số dư của khoản mục "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn", thay vì trình bày tại khoản mục "Phải thu khác" như trước đây (Thuyết minh 34);
- Các khoản cổ tức phải trả được trình bày tại số dư của khoản mục "Phải trả cổ tức, lợi nhuận", thay vì trình bày tại khoản mục "Phải trả khác" như trước đây (Thuyết minh 34).

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### 2.3 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – Hợp nhất kinh doanh.

Các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

### 2.4 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12, trùng với năm tài chính của tất cả các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

### 2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

### 2.6 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được lập bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do Công ty nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- LNST chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### 2.6 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

- Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;

- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân của kỳ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%);

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### 2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### 2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm, các khoản phải thu khác của khách hàng và phải thu khác được phân loại dựa trên bản chất như sau:

- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm là các khoản phải thu từ việc kinh doanh hợp đồng bảo hiểm và các hoạt động bảo hiểm khác bao gồm phải thu phí bảo hiểm gốc, phải thu bồi thường, phải thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm vào cuối kỳ;
- Các khoản phải thu khác của khách hàng là khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ việc cung cấp dịch vụ khác ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính thương mại và không liên quan tới giao dịch cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được sử dụng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi để bù đắp, phần chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và nợ gốc phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### 2.8 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 2.9 Đầu tư tài chính

### (a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá trị hợp lý của giá phí mua tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh khác (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

### (b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tổng Công ty hạch toán doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư như lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay, lãi trái phiếu,... vào khoản đầu tư liên quan. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### 2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

#### (c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Đối với các khoản đầu tư vào đơn vị khác không có giá trị niêm yết, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý để trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### (d) Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định liên quan.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

### 2.10 Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định tại Điều 96 của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty phải sử dụng một phần vốn điều lệ để ký quỹ tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Mức tiền ký quỹ bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu theo quy định pháp luật hiện hành.

Tổng Công ty chỉ được sử dụng tiền ký quỹ để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày sử dụng tiền ký quỹ, Công ty có trách nhiệm bổ sung tiền ký quỹ đã sử dụng. Tổng Công ty chỉ được rút toàn bộ tiền ký quỹ khi chấm dứt hoạt động.

### 2.11 Tài sản cố định ("TSCĐ")

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ là những tài sản do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng Công ty phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ, được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### 2.11 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ (-) đi giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 7 – 50 năm |
| Máy móc thiết bị | 3 – 7 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 – 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 5 năm |
| TSCĐ hữu hình khác | 4 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 – 8 năm |
| Quyền sử dụng đất vô thời hạn | Không khấu hao |

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định hình thành và bắt đầu khấu hao khi các tài sản này đã hoàn thành đưa vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tổng Công ty.

### 2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.13 Chi phí chờ phân bổ

#### a) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng liên quan đến phí bảo hiểm chưa phân bổ và được ghi nhận là một khoản mục tài sản, theo cách ghi nhận của doanh thu phí bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ qua các kỳ hạn theo đơn bảo hiểm liên quan.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### 2.13 Chi phí chờ phân bổ (tiếp theo)

#### b) Chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí chờ phân bổ khác bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

### 2.14 Vay

Vay là các khoản tiền vay từ các ngân hàng. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### 2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ không liên quan đến hợp đồng bảo hiểm; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

### 2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

### 2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### 2.17 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

### 2.18 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các giả định và phương pháp mà chuyên gia tính toán được chỉ định của Tổng Công ty xác lập đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt và các quy định và hướng dẫn trong Công văn 355/BTC-QLBH ("Công văn 355") do Cục Quản lý, Giám sát Bảo hiểm, Bộ Tài chính ban hành ngày 10 tháng 1 năm 2018.

Ngày 2 tháng 11 năm 2023, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 67/2023/TT-BTC ("Thông tư 67") hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 và Nghị định 46/2023/NĐ-CP. Thông tư 67 đã đưa ra các quy định về phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ. Phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm hiện tại của Tổng Công ty theo Công văn 355 là vẫn đảm bảo phù hợp và tuân thủ đối với quy định của Thông tư 67.

Các khoản dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

**(a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ**

*(i) Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng được sử dụng để bồi thường cho trách nhiệm sẽ phát sinh trong thời gian còn hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm trong năm tiếp theo. Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng theo Phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm - phương pháp theo từng ngày. Chi tiết phương pháp trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm x Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

*(ii) Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết ("dự phòng bồi thường chưa được giải quyết") và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("dự phòng IBNR") tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

- Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR") được Tổng Công ty trích lập bằng 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### 2.18 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

**(a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)**

*(iii) Dự phòng dao động lớn về tổn thất*

Dự phòng dao động lớn được Tổng Công ty trích lập hàng năm cho các dao động lớn về tổn thất. Tỷ lệ trích lập được Tổng Công ty sử dụng trong năm là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm. Số dư quỹ dự phòng dao động lớn tối đa bằng 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) của Tổng Công ty.

**(b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khoẻ**

*(i) Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 1 năm. Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm – phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày, như sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm x Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

*(ii) Dự phòng toán học*

Dự phòng toán học được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên một (1) năm để đảm bảo được các trách nhiệm đã cam kết khi xảy ra sự kiện bảo hiểm trong tương lai. Tổng Công ty trích lập dự phòng toán học theo phương pháp theo hệ số thời hạn hợp đồng trên cơ sở phí bảo hiểm gộp – phương pháp từng ngày.

Công thức trích lập:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm x Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Trong mọi trường hợp, Tổng Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 35 của Thông tư 67.

*(iii) Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết ("dự phòng bồi thường chưa được giải quyết") và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("dự phòng IBNR") tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

- Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR") được Tổng Công ty trích lập bằng 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### 2.18 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

**(b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khoẻ (tiếp theo)**

*(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối*

Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của nghiệp vụ bảo hiểm sức khoẻ cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong năm theo các văn bản hướng dẫn của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 ("VAS 19") – Hợp đồng bảo hiểm, dự phòng đảm bảo cân đối đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khoẻ và dự phòng dao động lớn về tổn thất đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ sẽ không cần tiếp tục trích lập vì khoản dự phòng này thể hiện các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng VAS 19 và theo quy định hiện hành, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

### 2.19 Doanh thu hoa hồng bảo hiểm chưa được hưởng

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận kỳ này để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

### 2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền đã nhận trước cho các kỳ thu phí sau từ các hợp đồng bảo hiểm gốc đã hiệu lực có thỏa thuận đóng phí theo kỳ tại ngày báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

### 2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh tổng mệnh giá của cổ phiếu bao gồm cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

Thặng dư vốn là khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### 2.22 Phân chia lợi nhuận

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ dự trữ bắt buộc**

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập để bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Theo Điều 54 của Nghị định 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023, Tổng Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

**(b) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

**(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động và khen thưởng tập thể, cá nhân ngoài Tổng Công ty có nhiều đóng góp vào kết quả hoạt động kinh doanh chung của Tổng Công ty.

### 2.23 Ghi nhận doanh thu

**(a) Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi Tổng Công ty phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên được bảo hiểm. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

(1) Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm, và phí bảo hiểm đã được đóng đủ; hoặc

(2) Khi có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc

(3) Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết, Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) thì thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm, cụ thể như sau:

- Trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần: thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Trường hợp thời hạn bảo hiểm dưới 30 ngày, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### 2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

**(a) Doanh thu phí bảo hiểm gốc (tiếp theo)**

- Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ: Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của kỳ đầu tiên không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Đối với các kỳ thanh toán tiếp theo, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm được thực hiện theo thỏa thuận giữa Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm tại hợp đồng bảo hiểm đã giao kết ban đầu.

- Trường hợp bảo hiểm hàng hóa vận chuyển cho khách hàng có nhiều chuyến hàng tham gia bảo hiểm trong kỳ hoặc bảo hiểm cho khách hàng có nhiều chuyến du lịch tham gia bảo hiểm trong kỳ, Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm có ký hợp đồng bảo hiểm nguyên tắc (hay hợp đồng bảo hiểm bao) về cách thức tham gia bảo hiểm và phương thức thanh toán thì thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm bắt đầu trong tháng này không được chậm hơn ngày 25 của tháng kế tiếp.

Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và Tổng Công ty có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm thời gian gia hạn thanh toán phí bảo hiểm, việc gia hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm và chỉ được áp dụng khi bên mua bảo hiểm có tài sản bảo đảm hoặc bảo lãnh thanh toán phí bảo hiểm.

Định kỳ, Tổng Công ty thực hiện rà soát và đánh giá về khả năng thu hồi đối với các khoản nợ phí bảo hiểm gốc, và thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có). Đối với các khoản được đánh giá là không có khả năng thu hồi, Tổng Công ty thực hiện các thủ tục chấm dứt hợp đồng bảo hiểm và ghi giảm doanh thu tương ứng.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

Phí bảo hiểm nhận trước từ các hợp đồng bảo hiểm gốc nhưng thời hạn bảo hiểm chưa có hiệu lực tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận là "Người mua trả tiền trước" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Nếu hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết bởi Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm nhưng Tổng Công ty chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm thì các hợp đồng này được ghi nhận vào các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hợp đồng đồng bảo hiểm

Tổng Công ty ghi nhận doanh thu đối với khoản thu phí bảo hiểm gốc được phân bổ theo tỷ lệ đồng bảo hiểm được quy định trong hợp đồng đồng bảo hiểm.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### 2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

**(b) Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm**

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa mãn hai (2) điều kiện sau đây:

- Việc giao kết bằng hợp đồng giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm được xác lập; và
- Có bảng thanh toán về nhận tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm.

**(c) Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm**

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm là khoản thu nhận được hoặc sẽ nhận từ các công ty nhận tái bảo hiểm, được tính toán trên cơ sở phí nhượng tái bảo hiểm và được ghi nhận cùng phí nhượng tái bảo hiểm vào kỳ kế toán quý ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc hoặc phí nhận tái bảo hiểm tương ứng.

Đối với phần hoa hồng lãi phát sinh từ hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, Tổng Công ty ghi nhận căn cứ vào điều khoản tính toán trong hợp đồng đã giao kết và có bằng chứng chấp thuận thanh toán từ đối tác.

**(d) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**(e) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

### 2.24 Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ là một khoản giảm trừ đối với doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm tương ứng.

Trừ các trường hợp quy định rõ trong hợp đồng, nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Tổng Công ty đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### 2.25 Chi bồi thường

Chi bồi thường bao gồm số tiền bồi thường phải trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm hoặc cho bên thứ ba bị thiệt hại bởi chủ hợp đồng bảo hiểm và chi phí giám định tổn thất, điều tra, thu thập thông tin liên quan đến sự kiện bảo hiểm. Chi bồi thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phát sinh thực tế trong kỳ.

### 2.26 Các khoản thu hồi từ công ty nhận tái bảo hiểm

Các khoản chi trả bồi thường được thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm. Các khoản thu hồi này được ghi nhận là một khoản giảm trừ tổng chi phí bồi thường bảo hiểm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ.

### 2.27 Chi phí hoa hồng, thưởng, hỗ trợ và các quyền lợi khác của đại lý bảo hiểm

Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc quy định trong các hợp đồng đại lý, phù hợp với các tỷ lệ quy định hiện hành và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong năm theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí chờ phân bổ và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Đối với bảo hiểm sức khỏe: Tổng các khoản chi thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 100% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong năm tài chính.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ: Tổng các khoản chi thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 50% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm phi nhân thọ đã khai thác trong năm tài chính.

### 2.28 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động như: đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, chi phí lãi vay.

### 2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

### 2.30 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### 2.30 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.31 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.32 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.8 và Thuyết minh 7);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11 và Thuyết minh 9);
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (Thuyết minh 2.13 và Thuyết minh 8);
- Dự phòng nghiệp vụ (Thuyết minh 2.18 và Thuyết minh 16);
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng (Thuyết minh 2.19 và Thuyết minh 13); và
- Ước tính chi phí thuế TNDN (Thuyết minh 2.30 và Thuyết minh 28).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

## 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/6/2026<br>VND | 31/12/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 352.199.510 | 346.900.450 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 63.667.299.715 | 75.169.184.727 |
| *- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam* | *28.990.411.842* | *29.764.587.149* |
| *- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam* | *6.312.151.616* | *3.275.195* |
| *- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam* | *44.370.077* | *15.733.144.433* |
| *- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia* | *20.467.519.473* | *21.741.595.816* |
| *- Các tổ chức tín dụng khác* | *7.852.846.707* | *7.926.582.134* |
| Tiền đang chuyển | - | 133.266.703 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 10.638.418.000 |
| | 64.019.499.225 | 86.287.769.880 |

## 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### (a) Chứng khoán kinh doanh

| | 30/6/2026 | | | 31/12/2025 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| **Mã cổ phiếu** | **585.475.324.452** | **672.319.544.000** | **(24.005.142.273)** | **519.811.025.277** | **636.224.505.485** | **(13.802.506.996)** |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| *- VNR* | *13.792.409.095* | *32.566.385.200* | *-* | *13.792.409.095* | *33.558.254.800* | *-* |
| *- FPT* | *49.470.727.250* | *62.829.000.000* | *-* | *49.470.727.250* | *85.741.000.000* | *-* |
| *- VNM* | *62.092.887.253* | *46.628.991.200* | *(15.463.896.047)* | *59.963.387.253* | *49.932.712.800* | *(10.030.674.453)* |
| *- VCB* | *99.662.034.830* | *110.842.888.000* | *-* | *99.662.034.830* | *102.467.300.000* | *-* |
| *- MWG* | *20.537.510.000* | *20.227.900.000* | *(309.610.000)* | *-* | *-* | *-* |
| *- MBB* | *48.762.142.123* | *92.895.717.600* | *-* | *49.754.242.123* | *95.161.851.400* | *-* |
| *- HPG* | *57.464.734.803* | *64.568.960.000* | *-* | *49.784.734.803* | *58.924.800.000* | *-* |
| *- IDC* | *13.282.475.102* | *14.317.500.000* | *-* | *13.282.475.102* | *12.558.000.000* | *(724.475.102)* |
| *- ACB* | *23.593.847.758* | *27.091.778.250* | *-* | *23.593.847.758* | *25.404.000.000* | *-* |
| *- VIB* | *37.023.322.084* | *33.999.900.000* | *(3.023.422.084)* | *37.023.322.084* | *36.575.650.000* | *(447.672.084)* |
| *- GMD* | *49.722.882.615* | *57.113.600.000* | *-* | *49.722.882.615* | *47.336.000.000* | *(2.386.882.615)* |
| *- KDH* | *19.722.701.400* | *15.292.800.000* | *(4.429.901.400)* | *3.588.801.400* | *3.622.500.000* | *-* |
| *- TCB* | *30.178.802.742* | *29.614.000.000* | *(564.802.742)* | *19.966.202.748* | *19.753.400.000* | *(212.802.742)* |
| *- CTR* | *9.965.510.000* | *9.752.000.000* | *(213.510.000)* | *-* | *-* | *-* |
| *- ACV* | *49.810.001.224* | *53.938.123.750* | *-* | *49.810.001.224* | *64.619.627.333* | *-* |
| *- BCEL* | *393.336.173* | *640.000.000* | *-* | *395.956.992* | *569.409.152* | *-* |
| | **585.475.324.452** | **672.319.544.000** | **(24.005.142.273)** | **519.811.025.277** | **636.224.505.485** | **(13.802.506.996)** |

## 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### (b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

### (i) Ngắn hạn

| | 30/6/2026 | | | 31/12/2025 (Trình bày lại) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Giá có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá có thể thu hồi VND | Dự phòng VND |
| **Tiền gửi có kỳ hạn (*)** | **4.707.190.316.384** | **4.707.190.316.384** | - | **5.059.727.267.838** | **5.059.727.267.838** | - |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| *- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam* | *3.583.084.376.708* | *3.583.084.376.708* | - | *3.971.234.647.949* | *3.971.234.647.949* | - |
| *- Các tổ chức tín dụng khác* | *1.124.105.939.676* | *1.124.105.939.676* | - | *1.088.492.619.889* | *1.088.492.619.889* | - |
| **Trái phiếu (**)** | **41.075.504.812** | **41.075.504.812** | - | **26.146.120.294** | **26.146.120.294** | - |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| *- Ngân hàng TMCP Quân đội* | *9.221.643.835* | *9.221.643.835* | - | *11.500.616.438* | *11.500.616.438* | - |
| *- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam* | *13.717.041.096* | *13.717.041.096* | - | *4.176.109.589* | *4.176.109.589* | - |
| *- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam* | *6.725.890.411* | *6.725.890.411* | - | *1.240.102.740* | *1.240.102.740* | - |
| *- Các tổ chức tín dụng khác* | *11.410.929.470* | *11.410.929.470* | | *9.229.291.527* | *9.229.291.527* | |
| | **4.748.265.821.196** | **4.748.265.821.196** | - | **5.085.873.388.132** | **5.085.873.388.132** | - |

(*) Số dư bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng tính từ ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại các ngân hàng thương mại trong nước với mức lãi suất từ 3,00%/năm đến 6,50%/năm đối với các khoản tiền gửi bằng USD và từ 5,20%/năm đến 12,80%/năm đối với các khoản tiền gửi bằng LAK và VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 0,00%/năm đến 6,00%/năm đối với các khoản tiền gửi bằng USD, từ 4,1%/năm đến 10,25%/năm đối với các khoản tiền gửi bằng LAK và VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng số tiền gửi có kỳ hạn được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty là 545.000.000.000 Đồng (Thuyết minh 14).

(**) Bao gồm các khoản lãi dự thu trái phiếu có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng tính từ ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 6,28%/năm đến 8,30%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 6,275%/năm đến 7,675%/năm).

## 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### (b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

### (ii) Dài hạn

| | 30/6/2026 | | | 31/12/2025 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Giá có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá có thể thu hồi VND | Dự phòng VND |
| **Tiền gửi có kỳ hạn (*)** | **976.478.128.993** | **976.478.128.993** | - | **712.462.925.988** | **712.462.925.988** | - |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| *- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam* | *890.725.619.183* | *890.725.619.183* | - | *561.500.000.000* | *561.500.000.000* | - |
| *- Các tổ chức tín dụng khác* | *85.752.509.810* | *85.752.509.810* | - | *150.962.925.988* | *150.962.925.988* | - |
| **Trái phiếu (**)** | **1.143.088.152.572** | **1.143.088.152.572** | - | **1.043.316.440.243** | **1.043.316.440.243** | - |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| *- Ngân hàng TMCP Quân đội* | *400.000.000.000* | *400.000.000.000* | - | *300.000.000.000* | *300.000.000.000* | - |
| *- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam* | *300.000.000.000* | *300.000.000.000* | - | *300.000.000.000* | *300.000.000.000* | - |
| *- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam* | *150.000.000.000* | *150.000.000.000* | - | *150.000.000.000* | *150.000.000.000* | - |
| *- Các tổ chức tín dụng khác* | *293.088.152.572* | *293.088.152.572* | - | *293.316.440.243* | *293.316.440.243* | - |
| | **2.119.566.281.565** | **2.119.566.281.565** | - | **1.755.779.366.231** | **1.755.779.366.231** | - |

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng tính từ ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại các ngân hàng thương mại trong nước với mức lãi suất từ 0,00%/năm đến 6,25%/năm đối với các khoản tiền gửi bằng USD và từ 7,80%/năm đến 10,00%/năm đối với khoản tiền gửi bằng VND và LAK (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 0,00%/năm đến 6,50%/năm đối với các khoản tiền gửi bằng USD và từ 6,97%/năm đến 12,80%/năm đối với các khoản tiền gửi bằng VND và LAK). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng số tiền gửi có kỳ hạn được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty là 69.132.180.000 Đồng (Thuyết minh 14).

(**) Bao gồm các khoản trái phiếu có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng tính từ ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 6,28%/năm đến 8,30%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 6,275%/năm đến 7,675%/năm).

## 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### (c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát và không có ảnh hưởng đáng kể. Chi tiết góp vốn như sau:

| | 30/6/2026 | | | 31/12/2025 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tỷ lệ vốn nắm giữ | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Tỷ lệ vốn nắm giữ | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| **Đầu tư vào đơn vị khác** | | **75.907.370.000** | **(25.907.370.000)** | | **75.907.370.000** | **(25.907.370.000)** |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| *- Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh* | *4,21%* | *25.907.370.000* | *(25.907.370.000)* | *4,21%* | *25.907.370.000* | *(25.907.370.000)* |
| *- Công ty bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife* | *4,37%* | *50.000.000.000* | *-* | *4,37%* | *50.000.000.000* | *-* |
| | | **75.907.370.000** | **(25.907.370.000)** | | **75.907.370.000** | **(25.907.370.000)** |

## 5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/6/2026 VND | 31/12/2025 VND |
|---|---|---|
| Phải thu về hợp đồng bảo hiểm | 598.378.072.130 | 481.203.130.759 |
| *- Phải thu phí bảo hiểm gốc* | *281.983.312.841* | *238.306.090.635* |
| *- Phải thu nhà đồng bảo hiểm* | *14.649.324.936* | *16.074.381.703* |
| *- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm* | *37.707.330.788* | *22.661.174.029* |
| *- Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm* | *263.564.720.795* | *203.772.739.954* |
| *- Phải thu khác hoạt động bảo hiểm* | *473.382.770* | *388.744.438* |
| Phải thu khác của khách hàng | 421.273.653 | 420.152.127 |
| Trong đó: | | |
| *- Phải thu bên thứ ba* | *589.405.060.112* | *459.407.687.671* |
| *- Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 32(b))* | *9.394.285.671* | *22.215.595.215* |
| | 598.799.345.783 | 481.623.282.886 |

## 6 PHẢI THU KHÁC

### (a) Ngắn hạn

| | 30/6/2026 VND | 31/12/2025 (Trình bày lại) VND |
|---|---|---|
| Phải thu cổ tức | 1.574.153.900 | - |
| Tạm ứng cho nhân viên | 13.564.355.653 | 3.047.891.406 |
| Đặt cọc tiền thuê văn phòng | 826.483.643 | 811.747.015 |
| Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác | 6.709.406.650 | 6.379.009.865 |
| Phải thu khác | 7.408.518.915 | 8.355.308.691 |
| | 30.082.918.761 | 18.593.956.977 |

### (b) Dài hạn

| | 30/6/2026 VND | 31/12/2025 VND |
|---|---|---|
| Ký quỹ bảo hiểm | 35.473.230.855 | 35.427.172.469 |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn khác | 7.665.098.066 | 7.437.927.968 |
| | 43.138.328.921 | 42.865.100.437 |

## 7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | 30/06/2026 VND | 31/12/2025 VND |
|---|---|---|
| Dự phòng phải thu phí bảo hiểm gốc | 11.492.973.870 | 8.461.221.663 |
| Dự phòng phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm | 15.654.977.123 | 13.040.567.888 |
| Dự phòng phải thu từ các công ty đồng bảo hiểm | 115.066.614 | 59.586.979 |
| Dự phòng phải thu khác | 887.461.919 | 1.093.747.826 |
| | 28.150.479.526 | 22.655.124.356 |

## 8 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

### (a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

| | 30/6/2026 VND | 31/12/2025 VND |
|---|---|---|
| Chi phí hoa hồng chờ phân bổ (*) | 267.489.948.335 | 292.958.985.441 |
| Chi phí thuê văn phòng | 5.065.185.939 | 3.715.025.256 |
| Chi phí mua bảo hiểm | 12.713.806.452 | 3.656.407.553 |
| Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác | 5.735.213.033 | 9.581.055.676 |
| | 291.004.153.759 | 309.911.473.926 |

(*) Biến động về chi phí hoa hồng chưa phân bổ trong kỳ/năm như sau:

| | Từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/6/2026 VND | Từ ngày 1/1/2025 đến ngày 31/12/2025 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 292.958.985.441 | 273.009.449.496 |
| Số phát sinh trong kỳ/năm | 289.718.500.781 | 621.947.484.478 |
| Số phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm (Thuyết minh 23(b)) | (315.187.537.887) | (601.997.948.533) |
| Số dư cuối kỳ/năm | 267.489.948.335 | 292.958.985.441 |

### (b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

| | 30/6/2026 VND | 31/12/2025 VND |
|---|---|---|
| Chi phí thuê văn phòng | 53.517.222.287 | 55.122.029.323 |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác | 2.787.734.420 | 2.418.651.961 |
| | 56.304.956.707 | 57.540.681.284 |

## 9 TSCĐ

### (a) TSCĐ hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | TSCĐ hữu hình khác VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 | 9.499.273.465 | 33.396.895.023 | 100.890.200.770 | 2.077.541.796 | 5.946.877.485 | 151.810.788.539 |
| Mua trong kỳ | - | 417.955.121 | - | 43.700.000 | 420.000.000 | 881.655.121 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | - | 197.439.996 | 1.367.897.909 | - | - | 1.565.337.905 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo công ty con | - | (11.235.045) | (18.216.636) | - | (6.364.859) | (35.816.540) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 | 9.499.273.465 | 34.001.055.095 | 102.239.882.043 | 2.121.241.796 | 6.360.512.626 | 154.221.965.025 |
| **Khấu hao lũy kế** | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 | (1.802.311.505) | (25.137.931.004) | (68.484.388.339) | (1.558.603.783) | (3.769.142.898) | (100.752.377.529) |
| Khấu hao trong kỳ | (349.210.500) | (1.373.471.905) | (4.237.522.713) | (138.029.310) | (469.840.663) | (6.568.075.091) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo công ty con | - | 7.106.607 | 14.727.522 | - | 7.644.262 | 29.478.391 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 | (2.151.522.005) | (26.504.296.302) | (72.707.183.530) | (1.696.633.093) | (4.231.339.299) | (107.290.974.229) |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 | 7.696.961.960 | 8.258.964.019 | 32.405.812.431 | 518.938.013 | 2.177.734.587 | 51.058.411.010 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 | 7.347.751.460 | 7.496.758.793 | 29.532.698.513 | 424.608.703 | 2.129.173.327 | 46.930.990.796 |

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 81.318.416.125 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 78.441.359.690 Đồng).

## 9 TSCĐ (TIẾP THEO)

### (b) TSCĐ vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 | 25.788.738.130 | 1.889.549.125 | 87.805.607 | 27.766.092.862 |
| Mua trong kỳ | - | 360.000.000 | - | 360.000.000 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo công ty con | - | - | (117.855) | (117.855) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 | 25.788.738.130 | 2.249.549.125 | 87.687.752 | 28.125.975.007 |
| **Khấu hao lũy kế** | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 | - | (1.804.108.266) | (87.805.607) | (1.891.913.873) |
| Khấu hao trong kỳ | - | (32.693.550) | - | (32.693.550) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo công ty con | - | - | 117.855 | 117.855 |
| Tại ngày 30 tháng 1 năm 2026 | - | (1.836.801.816) | (87.687.752) | (1.924.489.568) |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 | 25.788.738.130 | 85.440.859 | - | 25.874.178.989 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 | 25.788.738.130 | 412.747.309 | - | 26.201.485.439 |

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.890.236.877 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.890.354.732 Đồng).

## 10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/6/2026 VND | 31/12/2025 VND |
|---|---|---|
| Phải trả về hợp đồng bảo hiểm | 925.045.877.603 | 849.255.925.058 |
| - *Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm* | *688.090.012.629* | *602.082.828.927* |
| - *Phải trả về đồng bảo hiểm* | *22.295.310.536* | *22.072.991.483* |
| - *Phải trả bồi thường bảo hiểm và các khoản bồi hoàn khác* | *31.304.970.845* | *49.027.953.147* |
| - *Phải trả hoa hồng bảo hiểm* | *61.665.501.154* | *55.428.975.993* |
| - *Phải trả phí tái lập cho hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường (XOL)* | *120.513.350.874* | *120.035.248.027* |
| - *Phải trả khác về nghiệp vụ bảo hiểm* | *1.176.731.565* | *607.927.481* |
| Phải trả khác cho người bán | 7.503.786.516 | 26.016.307.291 |
| | 932.549.664.119 | 875.272.232.349 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư phải trả người bán ngắn hạn Tổng Công ty có khả năng trả nợ là 932.549.664.119 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 875.272.232.349 Đồng).

## 11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

| | Tại ngày 1/1/2026 VND | Số phát sinh trong kỳ VND | Số đã thực nộp trong kỳ VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | Tại ngày 30/6/2026 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| Thuế GTGT | 29.573.842.610 | 128.723.013.758 | (130.486.460.474) | (177.328.878) | 27.633.067.016 |
| Thuế TNDN | 38.972.753.601 | 67.239.440.234 | (56.916.154.017) | 375.220.712 | 49.671.260.530 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 22.415.429.935 | 52.533.668.939 | (64.195.429.383) | (33.121.112) | 10.720.548.379 |
| Thuế, phí phải nộp khác | 3.445.876.030 | 2.582.341.640 | (4.656.090.359) | (122.952.105) | 1.249.175.206 |
| | 94.407.902.176 | 251.078.464.571 | (256.254.134.233) | 41.818.617 | 89.274.051.131 |

## 12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2026 VND | 31/12/2025 VND |
|---|---|---|
| Quỹ trách nhiệm dân sự bắt buộc | 1.681.286.942 | 1.288.755.560 |
| Quỹ cháy nổ bắt buộc | 21.611.323.935 | 13.895.298.230 |
| Quỹ tăng cường công tác quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm | 1.578.178.998 | 1.542.293.192 |
| Các chi phí phải trả khác | 94.042.200.625 | 19.670.860.914 |
| | 118.912.990.500 | 36.397.207.896 |

## 13 DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Biến động về doanh thu hoa hồng chưa được hưởng trong kỳ/năm như sau:

| | Từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/6/2026 VND | Từ ngày 1/1/2025 đến ngày 31/12/2025 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 143.275.640.600 | 95.087.350.204 |
| Số phát sinh trong kỳ/năm | 182.711.211.349 | 320.437.372.179 |
| Số phân bổ vào doanh thu trong kỳ/năm (Thuyết minh 22) | (168.058.237.873) | (272.249.081.783) |
| Số dư cuối kỳ/năm | 157.928.614.076 | 143.275.640.600 |

## 14 VAY NGẮN HẠN

| | Tại ngày 1/1/2026 VND | Tăng VND | Giảm VND | Tại ngày 30/6/2026 VND |
|---|---|---|---|---|
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng | 321.706.504.449 | 455.986.771.464 | (493.447.388.992) | 284.245.886.921 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 96.711.236.989 | 370.895.434.720 | (467.606.671.709) | - |
| | 418.417.741.438 | 826.882.206.184 | (961.054.060.701) | 284.245.886.921 |

Số dư chủ yếu bao gồm các khoản vay ngắn hạn nhằm bổ sung vốn lưu động. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn trong khoảng từ 2,9%/năm đến 7,55%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 0,9%/năm đến 5,5%/năm). Lãi vay được trả hàng tháng. Các khoản vay được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn của Tổng Công ty với tổng giá trị là 614.132.180.000 Đồng (Thuyết minh 4).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có khả năng trả nợ đối với toàn bộ các khoản vay trên.

## 15 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/6/2026 VND | 31/12/2025 VND |
|---|---|---|
| Dự phòng phải trả giám định bồi thường | 21.319.426.570 | 25.335.557.306 |
| Các khoản dự phòng phải trả khác | 68.295.458.110 | 55.684.004.358 |
| | 89.614.884.680 | 81.019.561.664 |

## 16 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

### (a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

| | 30/6/2026 | | |
|---|---|---|---|
| | Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND | Nhượng tái bảo hiểm VND | Số thuần VND |
| Dự phòng bồi thường | 1.318.506.749.957 | 780.371.838.347 | 538.134.911.610 |
| *Trong đó* | | | |
| - *Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết ("OSLR")* | *1.140.129.553.471* | *732.291.032.002* | *407.838.521.469* |
| - *Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR")* | *178.377.196.486* | *48.080.806.345* | *130.296.390.141* |
| Dự phòng phí chưa được hưởng | 2.637.975.982.380 | 694.555.270.355 | 1.943.420.712.025 |
| | 3.956.482.732.337 | 1.474.927.108.702 | 2.481.555.623.635 |

| | 31/12/2025 | | |
|---|---|---|---|
| | Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND | Nhượng tái bảo hiểm VND | Số thuần VND |
| Dự phòng bồi thường | 1.496.494.288.915 | 954.312.609.645 | 542.181.679.270 |
| *Trong đó* | | | |
| - *Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết ("OSLR")* | *1.335.091.573.599* | *914.624.136.702* | *420.467.436.897* |
| - *Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR")* | *161.402.715.316* | *39.688.472.943* | *121.714.242.373* |
| Dự phòng phí chưa được hưởng | 2.644.286.419.443 | 674.390.978.966 | 1.969.895.440.477 |
| | 4.140.780.708.358 | 1.628.703.588.611 | 2.512.077.119.747 |

## 16 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (TIẾP THEO)

### (a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng (tiếp theo)

Biến động của dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng trong kỳ/năm như sau:

*Dự phòng bồi thường:*

| | Từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/6/2026 | | | Từ ngày 1/1/2025 đến ngày 31/12/2025 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND | Nhượng tái bảo hiểm VND | Số thuần VND | Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND | Nhượng tái bảo hiểm VND | Số thuần VND |
| Số dư đầu kỳ/năm | 1.496.494.288.915 | 954.312.609.645 | 542.181.679.270 | 1.181.293.081.246 | 756.104.193.590 | 425.188.887.656 |
| Tăng do hợp nhất CVI | - | - | - | 57.573.851.097 | 53.165.755.749 | 4.408.095.348 |
| Số biến động trong kỳ/năm (Thuyết minh 24) | (187.626.724.558) | (188.223.428.027) | 596.703.469 | 241.831.756.771 | 141.826.833.586 | 100.004.923.185 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 9.639.185.600 | 14.282.656.729 | (4.643.471.129) | 15.795.599.801 | 3.215.826.720 | 12.579.773.081 |
| Số dư cuối kỳ/năm | 1.318.506.749.957 | 780.371.838.347 | 538.134.911.610 | 1.496.494.288.915 | 954.312.609.645 | 542.181.679.270 |

*Dự phòng phí chưa được hưởng:*

| | Từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/6/2026 | | | Từ ngày 1/1/2025 đến ngày 31/12/2025 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND | Nhượng tái bảo hiểm VND | Số thuần VND | Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND | Nhượng tái bảo hiểm VND | Số thuần VND |
| Số dư đầu kỳ/năm | 2.644.286.419.443 | 674.390.978.966 | 1.969.895.440.477 | 2.348.318.150.915 | 485.143.749.681 | 1.863.174.401.234 |
| Tăng do hợp nhất CVI | - | - | - | 54.617.354.451 | 39.130.970.693 | 15.486.383.758 |
| Số biến động trong kỳ/năm (Thuyết minh 20 và 21) | (9.304.236.612) | 14.302.152.968 | (23.606.389.580) | 222.413.791.004 | 137.673.758.125 | 84.740.032.879 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 2.993.799.549 | 5.862.138.421 | (2.868.338.872) | 18.937.123.073 | 12.442.500.467 | 6.494.622.606 |
| Số dư cuối kỳ/năm | 2.637.975.982.380 | 694.555.270.355 | 1.943.420.712.025 | 2.644.286.419.443 | 674.390.978.966 | 1.969.895.440.477 |

## 16 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (TIẾP THEO)

### (b) Dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối

| | Từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/6/2026 VND | Từ ngày 1/1/2025 đến ngày 31/12/2025 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 313.742.377.827 | 269.067.013.380 |
| Tăng do hợp nhất CVI | - | 4.322.158.896 |
| Số tăng trong kỳ/năm | 20.432.722.645 | 40.347.179.706 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 1.130.824 | 6.025.845 |
| Số dư cuối kỳ/năm | 334.176.231.296 | 313.742.377.827 |

## 17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

### (a) Số lượng cổ phiếu

| | 30/06/2026 Cổ phiếu phổ thông | 31/12/2025 Cổ phiếu phổ thông |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 202.068.090 | 202.068.090 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra | 202.067.057 | 202.067.057 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 202.067.057 | 202.067.057 |

### (b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/06/2026 | | 31/12/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | **2.020.670.570.000** | **100%** | **2.020.670.570.000** | **100%** |
| Vốn góp của Công ty mẹ (BIDV) | 1.030.685.830.000 | 51,01% | 1.030.685.830.000 | 51,01% |
| Vốn góp của cổ đông chiến lược (Fairfax) | 707.238.310.000 | 35,00% | 707.238.310.000 | 35,00% |
| Các cổ đông khác (*) | 282.746.430.000 | 13,99% | 282.746.430.000 | 13,99% |

(*) Cổ đông khác của Tổng Công ty là các cổ đông tổ chức và cá nhân. Mỗi một cổ đông tổ chức và cá nhân đều sở hữu dưới 5% số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Tổng Công ty.

### (c) Tình hình biến động vốn cổ phần

Trong kỳ, Tổng Công ty không phát sinh biến động của vốn cổ phần.

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

## 18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ dự trữ bắt buộc VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | LNST chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 1.172.768.950.000 | 655.565.033.362 | (29.323.096.478) | 436.567.063.385 | 122.988.423.799 | 2.632.500.000 | 586.584.229.154 | 17.431.287.143 | 2.965.214.390.365 |
| Tăng vốn trong năm | 847.901.620.000 | (123.140.739.750) | - | (436.270.049.400) | - | - | (288.490.830.850) | - | - |
| Tăng do mua cổ phần công ty con | - | - | - | - | - | - | - | 108.628.157.796 | 108.628.157.796 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 542.667.153.567 | 7.864.037.685 | 550.531.191.252 |
| Trích quỹ dự trữ bắt buộc | - | - | - | - | 28.282.090.374 | - | (28.282.090.374) | - | - |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | - | - | - | - | - | (180.830.306.036) | - | (180.830.306.036) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | - | - | - | - | - | - | (74.887.529.392) | - | (74.887.529.392) |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo | - | - | 10.969.686.065 | - | (49.423.841) | - | 4.404.978.302 | (887.178.117) | 14.438.062.409 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 2.020.670.570.000 | 532.424.293.612 | (18.353.410.413) | 297.013.985 | 151.221.090.332 | 2.632.500.000 | 561.165.604.371 | 133.036.304.507 | 3.383.093.966.394 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 215.579.821.559 | 6.002.412.810 | 221.582.234.369 |
| Trích quỹ dự trữ bắt buộc | - | - | - | - | 10.306.443.456 | - | (10.306.443.456) | - | - |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*) | - | - | - | 79.645.251.504 | - | - | (79.645.251.504) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | - | - | - | - | - | - | (53.096.834.336) | - | (53.096.834.336) |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo | - | - | (665.350.195) | - | - | - | (1.411.325.118) | 6.684.430.343 | 4.607.755.030 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 | 2.020.670.570.000 | 532.424.293.612 | (19.018.760.608) | 79.942.265.489 | 161.527.533.788 | 2.632.500.000 | 632.285.571.516 | 145.723.147.660 | 3.556.187.121.457 |

(*) Theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 7 tháng 5 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

## 19 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

### (a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sau khi điều chỉnh giảm quỹ khen thưởng phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|---|---|
| | 2026 | 2025 |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 221.582.234.369 | 329.797.714.063 |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*) | - | (26.548.417.168) |
| | 221.582.234.369 | 303.249.296.895 |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 202.067.057 | 202.067.057 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | 1.097 | 1.501 |

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa ước tính được số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ sáu tháng kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2026.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được tính lại để phản ánh điều chỉnh lại cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 | | |
|---|---|---|---|
| | Số liệu báo cáo trước đây | Điều chỉnh | Số liệu điều chỉnh lại |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 329.797.714.063 | - | 329.797.714.063 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i) | - | (26.548.417.168) | (26.548.417.168) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 329.797.714.063 | (26.548.417.168) | 303.249.296.895 |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (ii) | 117.276.895 | 84.790.162 | 202.067.057 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | 2.812 | (1.311) | 1.501 |

(i) Điều chỉnh trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số liệu của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được tính bằng một nửa số quỹ khen thưởng, phúc lợi đã được trích từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2025 mà Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt trong năm 2026.

(ii) Điều chỉnh bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do công ty thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần vào ngày 18 tháng 9 năm 2025, trong đó nguồn vốn phát hành từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

## 19 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)

### (b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

## 20 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|---|---|
| | 2026<br>VND | 2025<br>VND |
| **1. Phí bảo hiểm gốc** | **2.839.467.188.385** | **2.690.412.558.710** |
| **2. Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc** | **(6.663.855.845)** | **(9.871.667.445)** |
| **3. Tổng phí bảo hiểm gốc (3=1+2)** | **2.832.803.332.540** | **2.680.540.891.265** |
| **Trong đó:** | | |
| *Bảo hiểm bảo lãnh* | *773.816.688* | *481.827.544* |
| *Bảo hiểm cháy, nổ* | *606.782.459.270* | *615.669.911.207* |
| *Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển* | *130.491.486.034* | *120.240.783.133* |
| *Bảo hiểm hàng không* | *65.538.286.684* | *37.875.877.847* |
| *Bảo hiểm nông nghiệp* | *486.953.500* | *284.398.267* |
| *Bảo hiểm sức khỏe* | *1.025.668.939.814* | *1.073.293.068.459* |
| *Bảo hiểm tài sản* | *221.243.704.485* | *143.570.050.978* |
| *Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu* | *112.945.007.218* | *88.775.153.892* |
| *Bảo hiểm thiệt hại khác* | *28.197.439.404* | *19.230.876.718* |
| *Bảo hiểm trách nhiệm* | *36.811.590.576* | *32.599.229.761* |
| *Bảo hiểm xe cơ giới* | *603.863.648.867* | *548.519.713.459* |
| | **2.832.803.332.540** | **2.680.540.891.265** |
| **4. Phí nhận tái bảo hiểm** | **87.961.909.058** | **66.988.601.632** |
| *Bảo hiểm cháy, nổ* | *20.901.331.151* | *25.890.615.386* |
| *Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển* | *2.182.713.949* | *1.009.844.020* |
| *Bảo hiểm hàng không* | *27.505.259* | *19.661.440* |
| *Bảo hiểm nông nghiệp* | *14.400.000* | - |
| *Bảo hiểm sức khỏe* | - | *225.518.518* |
| *Bảo hiểm tài sản* | *52.340.419.962* | *34.334.487.440* |
| *Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu* | *9.442.063.923* | *2.613.268.666* |
| *Bảo hiểm thiệt hại khác* | *2.615.668.403* | *2.727.472.513* |
| *Bảo hiểm trách nhiệm* | *409.852.817* | *151.324.034* |
| *Bảo hiểm xe cơ giới* | *27.953.594* | *16.409.615* |
| **5. Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm** | - | - |
| **6. Tổng phí bảo hiểm nhận tái bảo hiểm (6=4+5)** | **87.961.909.058** | **66.988.601.632** |
| **7. (Giảm)/tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 16(a))** | **(9.304.236.612)** | **74.125.395.829** |
| **8. Tổng doanh thu phí bảo hiểm (8=3+6-7)** | **2.930.069.478.210** | **2.673.404.097.068** |

## 21 PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|---|---|
| | 2026<br>VND | 2025<br>VND |
| **1. Tổng phí nhượng tái bảo hiểm** | **877.492.975.679** | **808.853.643.538** |
| *Bảo hiểm cháy, nổ* | *436.986.119.175* | *504.171.543.854* |
| *Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển* | *56.818.225.536* | *58.713.496.539* |
| *Bảo hiểm hàng không* | *63.767.685.941* | *34.725.169.890* |
| *Bảo hiểm nông nghiệp* | *136.186.696* | - |
| *Bảo hiểm sức khỏe* | *20.885.021.675* | *4.660.644.723* |
| *Bảo hiểm tài sản* | *161.639.120.949* | *99.544.075.168* |
| *Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu* | *79.554.339.093* | *60.020.124.904* |
| *Bảo hiểm thiệt hại khác* | *27.939.653.151* | *18.548.533.699* |
| *Bảo hiểm trách nhiệm* | *27.014.940.611* | *27.680.766.800* |
| *Bảo hiểm xe cơ giới* | *2.751.682.852* | *789.287.961* |
| **2. Các khoản giảm trừ phí nhượng tái bảo hiểm** | - | - |
| **3. Phí nhượng tái bảo hiểm (3=1+2)** | **877.492.975.679** | **808.853.643.538** |
| **4. Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 16(a))** | **14.302.152.968** | **138.734.892.652** |
| **5. Tổng phí nhượng tái bảo hiểm (5=3-4)** | **863.190.822.711** | **670.118.750.886** |

## 22 HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|---|---|
| | 2026<br>VND | 2025<br>VND |
| Bảo hiểm cháy, nổ | 84.420.787.636 | 59.876.757.581 |
| Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển | 17.576.424.572 | 16.270.063.490 |
| Bảo hiểm hàng không | 6.650.696.839 | 2.685.812.311 |
| Bảo hiểm nông nghiệp | 8.001.561 | 8.810.138 |
| Bảo hiểm sức khỏe | 6.912.616.462 | 214.893.346 |
| Bảo hiểm tài sản | 36.067.171.184 | 22.838.376.516 |
| Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu | 9.252.357.048 | 4.976.943.183 |
| Bảo hiểm thiệt hại khác | 3.255.360.570 | 1.967.453.089 |
| Bảo hiểm trách nhiệm | 2.882.057.611 | 2.004.757.754 |
| Bảo hiểm xe cơ giới | 1.032.764.390 | 1.002.460.838 |
| | 168.058.237.873 | 111.846.328.246 |

## 23 DOANH THU KHÁC, CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

### (a) Doanh thu khác

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|---|---|
| | 2026<br>VND | 2025<br>VND |
| Phí quản lý bảo hiểm | 28.813.815.119 | 36.945.820.321 |
| Khác | 1.211.544.850 | 2.100.925.085 |
| | 30.025.359.969 | 39.046.745.406 |

### (b) Chi phí khác

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|---|---|
| | 2026<br>VND | 2025<br>VND |
| Chi hoa hồng bảo hiểm (Thuyết minh 8(a)) | 315.187.537.887 | 300.294.639.438 |
| Chi phí nhân viên | 388.093.836.152 | 237.131.263.659 |
| Chi hỗ trợ, đào tạo và quản lý đại lý bảo hiểm | 187.341.911.861 | 199.744.826.699 |
| Khác | 244.860.851.238 | 319.835.435.350 |
| | 1.135.484.137.138 | 1.057.006.165.146 |

## 24 CHI PHÍ BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|---|---|
| | 2026<br>VND | 2025<br>VND |
| **1. Tổng chi bồi thường** | **918.324.691.008** | **678.197.481.289** |
| *Bảo hiểm cháy, nổ* | *231.284.024.576* | *173.913.566.303* |
| *Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển* | *57.565.356.612* | *38.669.319.565* |
| *Bảo hiểm hàng không* | *880.890.808* | *1.547.006.310* |
| *Bảo hiểm sức khỏe* | *196.746.588.021* | *135.445.720.555* |
| *Bảo hiểm tài sản* | *58.089.454.035* | *50.911.880.089* |
| *Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu* | *18.537.666.969* | *14.904.217.720* |
| *Bảo hiểm thiệt hại khác* | *35.454.296.599* | *6.729.786.049* |
| *Bảo hiểm trách nhiệm* | *7.184.602.433* | *1.342.763.124* |
| *Bảo hiểm xe cơ giới* | *312.581.810.955* | *254.733.221.574* |
| **2. Giảm trừ chi bồi thường** | **(2.686.918.996)** | **(5.388.954.719)** |
| **3. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm** | **(292.859.070.007)** | **(188.167.634.834)** |
| **4. Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 16(a))** | **(187.626.724.558)** | **(142.989.524.222)** |
| **5. Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 16(a))** | **188.223.428.027** | **211.564.014.867** |
| **6. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (6=1+2+3+4+5)** | **623.375.405.474** | **553.215.382.381** |

## 25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|---|---|
| | 2026<br>VND | 2025<br>VND |
| Lãi tiền gửi | 159.573.336.016 | 133.847.130.190 |
| Lãi đầu tư trái phiếu | 36.490.995.530 | 29.469.026.491 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 8.688.165.282 | 7.896.695.999 |
| Lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 11.694.151.814 | 26.183.841.644 |
| Lãi từ hoạt động kinh doanh cổ phiếu | 1.310.635.000 | 110.217.566.909 |
| | 217.757.283.642 | 307.614.261.233 |

## 26 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|---|---|
| | 2026<br>VND | 2025<br>VND |
| Lỗ từ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 5.253.337.698 | 11.417.042.387 |
| Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán | - | 8.901.049.259 |
| Chi phí lãi vay | 8.718.064.553 | 6.777.511.116 |
| Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá đầu tư tài chính | 10.202.635.277 | (5.699.114.514) |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | 173.983.616 | 316.485.147 |
| | 24.348.021.144 | 21.712.973.395 |

## 27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|---|---|
| | 2026<br>VND | 2025<br>VND |
| Chi phí nhân viên | 222.080.543.461 | 250.923.750.395 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 8.580.560.338 | 5.728.807.235 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 6.600.768.641 | 5.645.296.688 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 5.632.650.466 | 3.680.170.962 |
| Thuế, phí và lệ phí | 9.692.474.851 | 11.865.327.223 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 124.940.262.211 | 114.390.998.351 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi | 5.515.423.258 | (4.078.440.119) |
| Chi phí khác | 6.660.741.673 | 7.298.548.703 |
| | 389.703.424.899 | 395.454.459.438 |

## 28 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|---|---|
| | 2026<br>VND | 2025<br>VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 288.821.674.603 | 413.779.987.090 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 59.837.133.166 | 82.591.312.997 |
| Điều chỉnh: | | |
| Thu nhập không chịu thuế | (1.725.328.780) | (1.579.339.200) |
| Chi phí không được khấu trừ | 9.127.635.848 | 2.970.299.230 |
| Chi phí thuế TNDN (*) | 67.239.440.234 | 83.982.273.027 |
| Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ: | | |
| Thuế TNDN - hiện hành (Thuyết minh 11) | 67.239.440.234 | 83.982.273.027 |
| Thuế TNDN - hoãn lại | - | - |
| | 67.239.440.234 | 83.982.273.027 |

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh theo quyết toán, quyết định của cơ quan thuế.

## 29 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Tổng Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tổng Công ty.

## 29 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| | *Thị trường trong nước* | *Thị trường nước ngoài* | *Loại trừ giao dịch nội bộ* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|
| Doanh thu phí bảo hiểm | 2.646.434 | 289.531 | (5.896) | 2.930.069 |
| Phí nhượng tái bảo hiểm | (637.253) | (231.732) | 5.794 | (863.191) |
| **Doanh thu phí bảo hiểm thuần** | **2.009.181** | **57.799** | **(102)** | **2.066.878** |
| Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 167.823 | 31.388 | (1.127) | 198.084 |
| **Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm** | **2.177.004** | **89.187** | **(1.229)** | **2.264.962** |
| Chi bồi thường | (871.660) | (55.847) | 11.869 | (915.638) |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 271.988 | 32.741 | (11.870) | 292.859 |
| Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 178.453 | 18.031 | (8.857) | 187.627 |
| Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | (182.337) | (16.344) | 10.458 | (188.223) |
| **Tổng chi bồi thường bảo hiểm** | **(603.556)** | **(21.419)** | **1.600** | **(623.375)** |
| Tăng dự phòng dao động lớn | (19.800) | - | (633) | (20.433) |
| Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | (1.100.997) | (35.640) | 1.153 | (1.135.484) |
| **Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm** | **(1.724.353)** | **(57.059)** | **2.120** | **(1.779.292)** |
| **Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm** | **452.651** | **32.128** | **891** | **485.670** |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 200.135 | 17.623 | (1) | 217.757 |
| Chi phí hoạt động tài chính | (20.640) | (3.708) | - | (24.348) |
| **Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính** | **179.495** | **13.915** | **(1)** | **193.409** |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | (364.606) | (25.190) | 93 | (389.703) |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **267.540** | **20.853** | **983** | **289.376** |
| Thu nhập khác | 370 | 74 | - | 444 |
| Chi phí khác | (995) | (3) | - | (998) |
| **Lợi nhuận khác** | **(625)** | **71** | **-** | **(554)** |
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **266.915** | **20.924** | **983** | **288.822** |

## 29 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Thông tin về một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| | *Thị trường trong nước* | *Thị trường nước ngoài* | *Loại trừ giao dịch nội bộ* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **7.077.098** | **715.676** | **(45.468)** | **7.747.306** |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 36.037 | 27.982 | - | 64.019 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4.940.513 | 369.223 | - | 5.309.736 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 540.091 | 98.138 | (31.350) | 606.879 |
| Hàng tồn kho | 528 | 39 | - | 567 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 274.876 | 18.434 | (2.133) | 291.177 |
| Tài sản tái bảo hiểm | 1.285.053 | 201.860 | (11.985) | 1.474.928 |
| **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **2.462.073** | **29.685** | **(141.649)** | **2.350.109** |
| Các khoản phải thu dài hạn | 17.479 | 25.659 | - | 43.138 |
| Tài sản cố định | 79.474 | 1.626 | - | 81.100 |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 2.309.690 | 1.525 | (141.649) | 2.169.566 |
| Tài sản dài hạn khác | 55.430 | 875 | - | 56.305 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **9.539.171** | **745.361** | **(187.117)** | **10.097.415** |
| **NỢ PHẢI TRẢ** | **6.153.402** | **431.899** | **(44.073)** | **6.541.228** |
| Nợ ngắn hạn | 6.149.166 | 431.899 | (44.073) | 6.536.992 |
| Nợ dài hạn | 4.236 | - | - | 4.236 |
| **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **3.385.769** | **313.462** | **(143.044)** | **3.556.187** |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **9.539.171** | **745.361** | **(187.117)** | **10.097.415** |

## 30 CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

### 30.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

### 30.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

## 30 CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (TIẾP THEO)

### 30.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

### 30.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty theo quy định hiện hành.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

*Đơn vị tính: triệu VND*

| | *Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty* | *Biên khả năng thanh toán tối thiểu* | *Tỷ lệ biên khả năng thanh toán* |
|---|---|---|---|
| Ngày 30 tháng 6 năm 2026 | 2.857.730 | 909.983 | 314% |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 2.706.433 | 950.711 | 285% |

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

### 30.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả hoạt động kinh doanh.

## 30 CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (TIẾP THEO)

### 30.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với người được bảo hiểm cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, các công ty nhận tái bảo hiểm cần đáp ứng yêu cầu xếp hạng tín nhiệm theo quy định của Tổng Công ty.

## 31 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

### 31.1 Rủi ro bảo hiểm

*(i) Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy*

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các tổn thất tương tự. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có.

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại được thực hiện theo các phương pháp quy định hiện hành, cụ thể như sau:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên được bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng đến cuối giai đoạn tài chính chưa được giải quyết theo quy định hiện hành; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

## 31 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### 31.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

*(i) Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)*

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Phần lớn các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Tổng Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng mức trách nhiệm tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

*(ii) Mức độ tập trung của các rủi ro bảo hiểm*

Rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro hàng hóa vận chuyển, rủi ro tàu thủy, rủi ro hàng không, rủi ro dầu khí, rủi ro tài sản, rủi ro con người, rủi ro kỹ thuật... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Tổng Công ty còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người... Tổng Công ty đã có quy định về quản lý rủi ro tích tụ và mua các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

## 31 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### 31.2 Rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và một số khoản đầu tư tài chính khác. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

#### *31.2.1 Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- Độ nhạy của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- Độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

## 31 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### 31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

*31.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)*

*Rủi ro lãi suất (tiếp theo)*

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tổng Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Tổng Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Tổng Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính của Tổng Công ty là bằng VND đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa các loại ngoại tệ và VND được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi.

| | *Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế* | *Ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu* |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Ngày 30 tháng 6 năm 2026** | | |
| +5% | 2.952.667.286 | 2.362.133.829 |
| -5% | (2.952.667.286) | (2.362.133.829) |
| **Ngày 31 tháng 12 năm 2025** | | |
| +5% | 3.725.946.029 | 2.980.756.824 |
| -5% | (3.725.946.029) | (2.980.756.824) |

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

## 31 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### 31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

*31.2.2 Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia vào công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu của khách hàng*

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, và xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

*Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác*

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn (Thuyết minh 7). Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản phải thu này.

*31.2.3 Rủi ro thanh khoản*

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên các hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do vậy phát sinh rủi ro Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản bằng việc xem xét và thiết lập hạn mức hợp lý đối với các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này.

## 31 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### 31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

*31.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)*

*Đáo hạn theo hợp đồng*

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025:

| | Bất kỳ thời điểm nào VND | Dưới 1 năm VND | Từ 1 đến 5 năm VND | Tổng VND |
|---|---|---|---|---|
| **Ngày 30 tháng 6 năm 2026** | | | | |
| Phải trả về bảo hiểm | 111.111.496.644 | - | - | 111.111.496.644 |
| Phải trả về tái bảo hiểm | - | 813.934.380.959 | - | 813.934.380.959 |
| Chi phí phải trả | - | 208.527.875.180 | - | 208.527.875.180 |
| Dự phòng phải trả bồi thường (*) | 1.318.506.749.957 | - | - | 1.318.506.749.957 |
| Vay và nợ ngắn hạn | - | 284.245.886.921 | - | 284.245.886.921 |
| Các khoản phải trả khác | 656.911.290.691 | - | - | 656.911.290.691 |
| **Tổng cộng** | **2.086.529.537.292** | **1.306.708.143.060** | **-** | **3.393.237.680.352** |

| | Bất kỳ thời điểm nào VND | Dưới 1 năm VND | Từ 1 đến 5 năm VND | Tổng VND |
|---|---|---|---|---|
| **Ngày 31 tháng 12 năm 2025** | | | | |
| Phải trả về bảo hiểm | 119.376.374.903 | - | - | 119.376.374.903 |
| Phải trả về tái bảo hiểm | - | 729.879.550.155 | - | 729.879.550.155 |
| Chi phí phải trả | - | 117.416.769.560 | - | 117.416.769.560 |
| Dự phòng phải trả bồi thường (*) | 1.496.494.288.915 | - | - | 1.496.494.288.915 |
| Vay và nợ ngắn hạn | - | 418.417.741.438 | - | 418.417.741.438 |
| Các khoản phải trả khác | 710.583.949.220 | - | - | 710.583.949.220 |
| **Tổng cộng** | **2.326.454.613.038** | **1.265.714.061.153** | **-** | **3.592.168.674.191** |

(*) Số liệu không bao gồm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và dự phòng dao động lớn.

## 32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

| Bên liên quan | Quan hệ |
|---|---|
| Fairfax Asia Limited | Cổ đông chiến lược |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV) | Công ty mẹ |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST | Công ty con của BIDV |
| Công ty Chứng khoán BIDV (BSC) | Công ty con của BIDV |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC) | Công ty con của BIDV |
| Ngân hàng Liên doanh Lào Việt (LVB) | Công ty con của BIDV |
| Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Singapore (Sing Re) | Công ty con của cổ đông chiến lược |

### (a) Giao dịch với các bên liên quan

| | | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|---|---|---|
| | | 2026<br>VND | 2025<br>VND |
| i) | **Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)** | | |
| | Doanh thu phí bảo hiểm gốc | 110.433.153.631 | 107.236.612.729 |
| | Chi bồi thường bảo hiểm gốc | 2.777.177.042 | 2.553.977.923 |
| | Chi hoa hồng bảo hiểm | 317.712.071.436 | 351.164.433.196 |
| | Lãi tiền gửi | 119.269.165.293 | 101.116.415.036 |
| | Chi phí thuê văn phòng | 7.912.553.307 | 7.322.157.759 |
| | Chi phí chuyển tiền | 859.245.192 | 840.414.304 |
| | Chi phí dịch vụ công nghệ thông tin | 1.951.661.171 | 1.941.671.171 |
| | Chi phí lãi vay | 3.682.629.284 | 970.353.158 |
| | Thu khác từ hoạt động bảo hiểm | 26.791.010.270 | 34.416.678.161 |
| ii) | **Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST** | | |
| | Doanh thu phí bảo hiểm gốc | 771.695.953 | 540.157.771 |
| | Chi bồi thường bảo hiểm gốc | 1.931.173.093 | 4.478.214.943 |
| iii) | **Công ty Chứng khoán BIDV (BSC)** | | |
| | Doanh thu phí bảo hiểm gốc | 1.855.180.000 | 1.823.615.483 |
| iv) | **Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)** | | |
| | Doanh thu phí bảo hiểm gốc | 3.699.439.359 | 481.465.875 |
| | Lãi tiền gửi | 5.000.340.952 | 1.605.616.439 |
| | Chi bồi thường bảo hiểm gốc | 25.315.350 | 11.585.000 |
| | Chi phí chuyển tiền | 72.779.579 | - |

## 32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

### (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|---|---|---|
| | | 2026<br>VND | 2025<br>VND |
| v) | **Ngân hàng Liên doanh Lào Việt (LVB)** | | |
| | Doanh thu phí bảo hiểm gốc | 1.261.609.091 | 917.588.184 |
| | Chi bồi thường bảo hiểm gốc | 39.412.135 | - |
| | Lãi tiền gửi | 2.929.312.853 | 2.876.565.946 |
| | Phí chuyển tiền | 84.979.153 | 73.868.712 |
| vi) | **Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Singapore (Sing Re)** | | |
| | Phí nhượng tái bảo hiểm | 47.696.268.487 | 39.873.524.098 |
| | Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm | 12.926.389.528 | 10.511.732.126 |
| | Thu nhập khác từ hoạt động bảo hiểm | 79.654.014 | 72.334.098 |
| | Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 12.858.898.566 | 8.625.379.522 |

### (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

| | | 30/6/2026<br>VND | 31/12/2025<br>VND |
|---|---|---|---|
| i) | **Tiền gửi không kỳ hạn** | | |
| | Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV) | 28.990.411.842 | 29.764.587.149 |
| | Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC) | 20.467.519.473 | 21.741.595.816 |
| | Ngân hàng Liên doanh Lào Việt (LVB) | 2.519.764.299 | 3.458.635.899 |
| | | 51.977.695.614 | 54.964.818.864 |
| ii) | **Tiền gửi có kỳ hạn** | | |
| | Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV) | 4.356.000.000.000 | 4.428.500.000.000 |
| | Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC) | 138.818.771.140 | 159.985.528.724 |
| | Ngân hàng Liên doanh Lào Việt (LVB) | 80.855.997.535 | 89.858.947.890 |
| | | 4.575.674.768.675 | 4.678.344.476.614 |
| iii) | **Phải thu từ lãi tiền gửi** | | |
| | Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV) | 117.809.995.891 | 104.233.209.593 |
| | Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC) | 4.422.072.276 | 8.907.598.598 |
| | Ngân hàng Liên doanh Lào Việt (LVB) | 9.271.295.702 | 9.494.577.923 |
| | | 131.503.363.869 | 122.635.386.114 |

## 32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

### (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

| | | 30/6/2026 VND | 31/12/2025 VND |
|---|---|---|---|
| iv) | **Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 5)** | | |
| | Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV) | 379.574.414 | 18.790.684.754 |
| | Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST | 369.021.039 | 760.668.056 |
| | Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Singapore (Sing Re) | 8.645.690.218 | 2.664.242.405 |
| | | 9.394.285.671 | 22.215.595.215 |
| v) | **Tiền ký quỹ bảo hiểm nộp tại tài khoản của ngân hàng** | | |
| | Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV) | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| | Ngân hàng Liên doanh Lào Việt (LVB) | 13.249.695.656 | 13.062.021.749 |
| | | 23.249.695.656 | 23.062.021.749 |
| vi) | **Chi phí chờ phân bổ dài hạn** | | |
| | Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV) | 52.515.177.862 | 53.831.574.780 |
| vii) | **Các khoản phong tỏa tài khoản ngân hàng** | | |
| | Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV) | 4.002.933.304 | 3.633.453.907 |
| viii) | **Phải trả người bán ngắn hạn** | | |
| | Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV) | 19.344.032.271 | 13.557.286.775 |
| | Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST | 13.475.672 | 13.475.672 |
| | Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Singapore (Sing Re) | 54.779.265.179 | 33.371.769.801 |
| | | 74.136.773.122 | 46.942.532.248 |

## 33 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

| | 30/6/2026<br>VND | 31/12/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Dưới 1 năm | 5.272.001.170 | 2.488.058.723 |
| Từ 1 năm đến 5 năm | 83.856.404.692 | 75.903.318.846 |
| Trên 5 năm | 55.809.834.757 | 59.172.613.569 |
| | 144.938.240.619 | 137.563.991.138 |

## 34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới (Thuyết minh 2.2), Ban Tổng Giám đốc đã trình bày lại số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của kỳ này như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (trích lược):

| | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | | |
|---|---|---|---|
| | Số liệu đã báo cáo<br>VND | Phân loại lại<br>VND | Số liệu phân loại lại<br>VND |
| **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **8.107.749.435.063** | - | **8.107.749.435.063** |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 5.415.852.251.577 | 176.029.654.836 | 5.591.881.906.413 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4.909.843.733.296 | 176.029.654.836 | 5.085.873.388.132 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 657.574.811.652 | (176.029.654.836) | 481.545.156.816 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 194.623.611.813 | (176.029.654.836) | 18.593.956.977 |
| **NỢ PHẢI TRẢ** | **6.709.611.948.616** | - | **6.709.611.948.616** |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận | - | 575.727.400 | 575.727.400 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 13.676.625.811 | (575.727.400) | 13.100.898.411 |

## 35 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 13 tháng 8 năm 2026.

| | | |
|---|---|---|
| Vũ Thị Quỳnh Anh<br>Người lập | Lại Ngân Giang<br>Kế toán trưởng | Đoàn Thị Thu Huyền<br>Người đại diện theo pháp luật/<br>Tổng Giám đốc |

**TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM BIDV**
***BIDV INSURANCE CORPORATION***

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
**Independence - Freedom - Happiness**

Số/No: 1746/CV-KT

*Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026*
*Hanoi, August 14, 2026*

**Kính gửi:** **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
**Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh**

*To:* *State Securities Commission*
*Ho Chi Minh Stock Exchange*

Thực hiện quy định tại Thông tư 96/2020/TT- BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với Công ty niêm yết, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV (BIC) xin gửi Quý Cơ quan Báo cáo tài chính hợp nhất của BIC kỳ bán niên năm 2026.

*Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020, issued by the Ministry of Finance, providing guidance on information disclosure by companies listed on the securities market, BIDV Insurance Corporation (BIC) hereby submits the consolidated 2026 semi-annual financial statements.*

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của BIC, lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 đạt 215.580 triệu đồng, giảm 110.891 triệu đồng (tương đương giảm 34%) so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu của việc giảm lợi nhuận kỳ bán niên năm 2026 là do lợi nhuận từ hoạt động tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước.

*According to BIC's consolidated financial statements, net profit after tax for the first half of 2026 reached VND 215,580 million, representing a decrease of VND 110,891 million (equivalent to 34%) compared with the same period in 2025. The key factor contributing to the decrease was a decline in profits from financial activities compared with the same period last year.*

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận hợp nhất kỳ bán niên năm 2026 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước của Tổng công ty Bảo hiểm BIDV.

*The above is BIC's explanation for the decrease of more than 10% in net*

Tài liệu này thuộc sở hữu của BIC và được trích xuất từ hệ thống Quản trị nội bộ BIC.ONE

*profit after tax in the consolidated 2026 semi-annual financial statements compared with the same period last year.*

Trân trọng/Yours sincerely./.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**
**On behalf of CHIEF EXECUTIVE OFFICER**
**DEPUTY CHIEF EXECUTIVE OFFICER**

***Nơi nhận/Recipients:***
*- Như trên/ As above;*
*- HĐQT/ BOD (để b/c/ for reporting);*
*- Lưu: VT, KT/ Admin, Accounting.*

S.G.P: 11 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
P. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

**Vu Minh Hai**

Tài liệu này thuộc sở hữu của BIC và được trích xuất từ hệ thống Quản trị nội bộ BIC.ONE